

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thành Tâm;

Bà Bò Thị Ánh Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 89/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung K, sinh năm: 1999; đăng ký thường trú: Tổ A, ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

- Bị đơn: Bà Lâm Thị Trúc L, sinh năm: 1998; đăng ký thường trú: Ấp Đ, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh – vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2025, bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Trung K trình bày:

Ông K và bà L chung sống từ năm 2022, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 93, cấp ngày 19/10/2022. Hôn nhân giữa ông K và bà L là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Ông K và bà L không còn sống chung từ

tháng 01/2024 cho đến nay, hiện tại không ai quan tâm cuộc sống của người còn lại. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **K** yêu cầu ly hôn với bà **L**.

- Về con chung: Ông **K** và bà **L** có 01 con chung tên **Nguyễn Đăng K1**, sinh ngày: 17/3/2022. Ông **K** đồng ý giao con chung cho bà **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2025, ông **K** đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tại Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 08/01/2026, ông **K** không cấp dưỡng nuôi con với lý do không có thu nhập.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Theo bản tự khai, ý kiến trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà **Lâm Thị Trúc L** trình bày:

- Về hôn nhân: Bà **L** thống nhất với lời trình bày của ông **K** về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng, bà **L** đồng ý yêu cầu ly hôn của ông **K**.

- Về con chung: Bà **L** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu **Nguyễn Đăng K1**, sinh ngày 17/3/2023.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **L** yêu cầu ông **K1** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như trên và trình bày bổ sung: Trong quá trình tham gia tố tụng, ông **K** có trình bày lý do không cấp dưỡng nuôi con là do ông **K** không có việc làm, không có nguồn thu nhập. Tuy nhiên, giữa ông **K** và bà **L** đã có thỏa thuận bằng lời nói về việc ai trực tiếp nuôi con thì phải lo toàn bộ chi phí, người còn lại không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, ông **K** không cấp dưỡng nuôi con, kể cả sau này ông **K** có việc làm, có nguồn thu nhập ổn định thì ông cũng không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

- + Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- + Về việc cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn: Căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông **K** cấp dưỡng

nuôi con, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng không thấp hơn 1/2 mức lương tối thiểu vùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà **Lâm Thị Trúc L** có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **K** và bà **L** tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **D**, tỉnh **Bình Dương** (nay là xã **T**, Thành phố **Hồ Chí Minh**) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 93, cấp ngày 19/10/2022, hôn nhân tự nguyện. Hôn nhân giữa ông **K** và bà **L** là hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo ông **K** trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Hiện tại vợ chồng không còn sống chung, không ai quan tâm tới cuộc sống của người còn lại. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **K** yêu cầu ly hôn với bà **L**.

Bà **L** thống nhất với lời trình bày của ông **K** về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng và đồng ý yêu cầu ly hôn của ông **K**. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông **K** và bà **L** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho ông **K** được ly hôn với bà **L**.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông **K** và bà **L** có 01 con chung là cháu **Nguyễn Đăng K1**, sinh ngày: 17/3/2023. Ông **K** đồng ý giao con chung cho bà **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp với nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà **L**.

Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chung thì thấy việc giao cháu **Nguyễn Đăng K1** cho bà **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông **Nguyễn Trung K** có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà **Lâm Thị Trúc L** và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông **K** trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Xét thấy: Khoản 24 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên...”. Trong vụ án này, con chung của ông **K** và bà **L** là cháu

Nguyễn Đăng K1 cần được cấp dưỡng một khoản tiền để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cháu trong cuộc sống.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, ông **K** trình bày ông có sức khỏe tốt, có trình độ (tốt nghiệp ngành Quản lý nhà nước – **Đại học T**), từng làm việc tại **Công ty CP K2** và **Công ty T1**, đến tháng 01/2025 thì ông **K** nghỉ việc do nhận thấy công việc không phù hợp. Hiện tại, ông **K** không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì không có việc làm và thu nhập ổn định; kể cả trường hợp ông **K** có điều kiện cấp dưỡng thì ông cũng không thực hiện.

Kết quả xác minh tại **Bảo hiểm xã hội cơ sở B** phù hợp với lời khai của ông **K** về quá trình lao động và tham gia bảo hiểm xã hội của bản thân.

Khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Hội đồng xét xử xét thấy việc hiện tại ông **K** không có việc làm và nguồn thu nhập chỉ là tình trạng tạm thời; bản thân ông **K** có đầy đủ khả năng tìm được việc làm để có nguồn thu nhập ổn định và có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên cần buộc ông thực hiện nghĩa vụ này. Lời trình bày của ông **K** về việc ông có điều kiện cấp dưỡng thì ông cũng không thực hiện thể hiện thái độ thiếu ý thức, thiếu trách nhiệm của người làm cha, không phù hợp quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận. Xét, yêu cầu của bà **L** về việc buộc ông **K** cấp dưỡng cho con là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về mức cấp dưỡng:

Theo Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.

Căn cứ Điều 3 Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ và Phụ lục kèm theo, địa phương nơi ông **K** đang cư trú là **xã T, Thành phố Hồ Chí Minh** thuộc địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng I là 5.310.000 đồng/tháng, do đó mức cấp dưỡng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng, tương đương là 2.655.000 đồng. Bà **L** yêu cầu mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng là có cơ sở chấp nhận một phần, buộc ông **K** phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **K1** số tiền 2.800.000 đồng/tháng.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông **K** yêu cầu ly hôn với bà **L**, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **K** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 3, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Trung K** đối với bị đơn bà **Lâm Thị Trúc L** về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Trung K** và bà **Lâm Thị Trúc L** được ly hôn.

- Về con chung: Giao cho bà **Lâm Thị Trúc L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên **Nguyễn Đăng K1**, sinh ngày 17/3/2023. Ông **Nguyễn Trung K** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà **Lâm Thị Trúc L** cho đến khi thi hành án xong, ông **Nguyễn Trung K** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông **Nguyễn Trung K** có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà **Lâm Thị Trúc L** và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông **Nguyễn Trung K** trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông **Nguyễn Trung K** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số 0003915 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông **Nguyễn Trung K** còn phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân